



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
SHB - Vinacomin**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
và các báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng	10 - 55

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường; yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; quản lý quỹ và đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</u>
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SVIC	Tầng 7, tòa nhà AC, lô A1A, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; kinh doanh, quảng cáo, quản lý và tư vấn bất động sản	100%

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 300 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 300 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 8, Tòa nhà AC, Lô A1A, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và mười bốn (14) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 343 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 278 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2011
Ông Bùi Thế Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Lê	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2008
Ông Trần Đỗ Thành	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2008
Ông Nguyễn Mạnh Điệp	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2008
Ông Bùi Đức Song	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2008

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Vũ Thị Thu Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2008
Bà Ninh Thị Lan Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2008
Bà Lê Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2008

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Bùi Đức Song	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2008
Ông Trần Hùng Phú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2008
Ông Vũ Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2008

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Đức Song - Chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, các báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ông Bùi Đức Song
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Số tham chiếu: 60972024/15463123

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin (“Tổng Công ty”) được trình bày từ trang 5 đến trang 55 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Trong Báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 02 năm 2011, công ty kiểm toán này đưa ra ký kiến ngoại trừ đối với việc ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm.

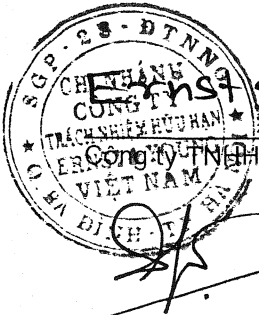
Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.2036/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 04 tháng 04 năm 2012



Lê Đức Linh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1672/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		393.568.743.579	316.982.957.135
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	56.408.592.280	86.849.843.631
111	1. Tiền mặt tại quỹ		3.021.246.420	4.333.098.828
112	2. Tiền gửi ngân hàng		20.887.345.860	12.316.744.803
113	3. Các khoản tương đương tiền		32.500.000.000	70.200.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	246.847.793.992	163.022.150.312
121	1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		90.377.615.510	79.216.715.390
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác		170.200.000.000	84.150.000.000
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(13.729.821.518)	(344.565.078)
130	III. Các khoản phải thu	6	78.892.062.751	57.681.340.356
131	1. Phải thu của khách hàng		74.370.632.952	50.581.814.611
132	2. Trả trước cho người bán		3.869.767.298	955.200.587
133	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		439.260.271	219.570.851
138	4. Các khoản phải thu khác		2.106.255.082	6.241.893.642
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(1.893.852.852)	(317.139.335)
140	IV. Hàng tồn kho		443.173.168	518.793.101
142	1. Nguyên liệu, vật liệu		390.299.350	437.048.833
143	2. Công cụ, dụng cụ		52.873.818	81.744.268
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.977.121.388	8.910.829.735
151	1. Tạm ứng		9.606.180.322	6.906.995.472
152	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.264.840.110	1.942.834.263
154	3. Cầm cố, ký quỹ và thế chấp ngắn hạn		106.100.956	61.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		172.317.933.718	197.373.331.355
210	I. Tài sản cố định		41.720.586.886	38.951.191.122
211	1. Tài sản cố định hữu hình	7	41.057.510.499	11.382.019.721
212	Nguyên giá		45.954.988.486	13.482.737.876
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.897.477.987)	(2.100.718.155)
217	2. Tài sản cố định vô hình	8	663.076.387	1.329.171.401
218	Nguyên giá		1.995.000.000	1.995.000.000
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.331.923.613)	(665.828.599)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	26.240.000.000
220	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	117.850.000.000	144.032.805.555
221	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		87.850.000.000	144.032.805.555
228	2. Đầu tư dài hạn khác		30.000.000.000	-
240	III. Tài sản dài hạn khác		12.747.346.832	14.389.334.678
241	1. Chi phí trả trước dài hạn		148.591.646	1.913.579.492
243	2. Ký quỹ bảo hiểm	10	6.000.000.000	6.000.000.000
244	3. Cầm cố, ký quỹ dài hạn		6.598.755.186	6.475.755.186
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		565.886.677.297	514.356.288.490

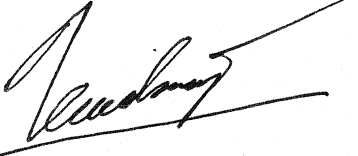
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		232.903.695.926	201.054.982.036
310	I. Nợ ngắn hạn		39.040.556.834	44.095.241.727
313	1. Phải trả người bán	11	25.343.622.637	34.035.277.418
314	2. Người mua trả tiền trước		930.437.673	444.679.172
315	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	11.001.321.703	5.449.376.887
316	4. Phải trả công nhân viên		490.447.347	1.561.751.234
318	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	991.969.001	2.219.245.064
323	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		282.758.473	384.911.952
330	II. Các khoản dự phòng nghiệp vụ	14	192.493.633.406	156.106.740.309
331	1. Dự phòng phí	14.1	115.016.595.133	105.597.880.240
333	2. Dự phòng bồi thường	14.2	59.701.530.448	40.208.287.466
334	3. Dự phòng dao động lớn	14.3	17.775.507.825	10.300.572.603
340	III. Nợ khác		1.369.505.686	853.000.000
341	1. Chi phí phải trả		1.369.505.686	853.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	15	332.982.981.371	313.301.306.454
410	I. Nguồn vốn		332.982.981.371	313.301.306.454
411	1. Vốn góp của cổ đông		300.000.000.000	300.000.000.000
413	2. Quỹ chênh lệch tỷ giá		-	59.862.062
416	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		2.953.542.089	1.053.735.142
418	4. Lợi nhuận chưa phân phối		30.029.439.282	12.187.709.250
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		565.886.677.297	514.356.288.490

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng)	28.626.599.146	16.046.541.702


Ông Vũ Anh Hoàng
Kế toán Trưởng


Ông Bùi Đức Song
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

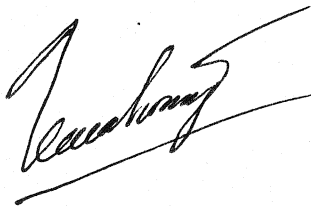
Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010 (trình bày lại)
01	Thu phí bảo hiểm gốc	16.1	312.303.244.626	275.067.459.700
02	Thu phí nhận tái bảo hiểm	16.2	14.467.458.471	8.073.599.307
03	Các khoản giảm trừ		(77.654.648.212)	(72.313.807.361)
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	16.3	(73.907.872.979)	(70.060.293.771)
06	Hoàn phí		(3.746.775.233)	(2.253.513.590)
08	Tăng dự phòng phí	17.4	(9.418.714.893)	(50.813.005.884)
09	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		22.944.648.657	21.707.671.038
10	Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		4.219.800.201	347.872.777
12	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		3.956.100.522	4.465.500
13	Thu hoạt động khác		263.699.679	343.407.277
14	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01+02+03+08+09+10)		266.861.788.850	182.069.789.577
15	Chi bồi thường bảo hiểm gốc	17.1	(106.572.293.253)	(62.795.752.404)
16	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	17.2	(1.204.897.949)	(1.229.930.537)
17	Các khoản giảm trừ		14.158.135.947	9.477.404.986
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	17.3	11.941.204.423	9.407.124.986
19	Thu đòi người thứ ba bồi hoàn		2.216.280.524	10.000.000
20	Thu xử lý hàng đã bồi thường 100%		651.000	60.280.000
21	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21=15+16+17)		(93.619.055.255)	(54.548.277.955)
23	Tăng dự phòng bồi thường	17.4	(8.930.750.444)	(18.289.005.970)
24	Trích dự phòng dao động lớn	17.4	(7.474.935.222)	(6.712.674.793)
25	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(44.349.296.803)	(33.490.501.640)
26	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc		(40.613.605.407)	(31.435.496.123)
27	Chi hoa hồng		(34.586.188.473)	(26.791.522.471)
28	Chi giám định tổn thất		(1.180.388.141)	(1.067.424.550)
31	Chi đánh giá rủi ro của đối tượng nhận tái bảo hiểm		(312.237.652)	(218.756.421)
32	Chi để phòng hạn chế tổn thất		(1.899.350.455)	(1.959.786.778)
33	Chi khác		(2.635.440.686)	(1.398.005.903)
34	Chi khác hoạt động nhận tái bảo hiểm		(3.735.691.396)	(1.928.037.296)
35	Chi hoa hồng		(3.599.410.537)	(1.914.722.027)
36	Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm		(30.380.853)	(7.038.159)
38	Chi khác		(105.900.006)	(6.277.110)
39	Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm		-	(93.600.039)
40	Chi phí trực tiếp kinh doanh hoạt động khác		-	(33.368.182)

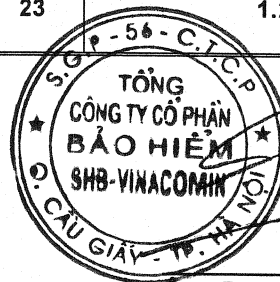
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010 (trình bày lại)
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41=21+23+24+25)		(154.374.037.724)	(113.040.460.358)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42=14+41)		112.487.751.126	69.029.329.219
43	Chi phí bán hàng	18	(15.458.579.451)	(14.601.605.954)
44	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(95.635.862.147)	(77.718.670.887)
45	Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45=42+43+44)		1.393.309.528	(23.290.947.622)
46	Doanh thu hoạt động tài chính	20	65.902.959.526	54.298.629.105
50	Chi phí hoạt động tài chính	21	(17.267.724.730)	(14.003.074.823)
51	Lợi nhuận hoạt động tài chính (51=46+50)		48.635.234.796	40.295.554.282
52	Thu nhập khác		79.844.643	129.768.310
53	Chi phí khác		(100.589.577)	(849.795)
54	Lợi nhuận/(lỗ) khác (54=52+53)		(20.744.934)	128.918.515
55	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (55=45+51+54)		50.007.799.390	17.133.525.175
60	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	22	(12.011.660.435)	(4.304.357.544)
61	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61=55+60)		37.996.138.955	12.829.167.631
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	1.267	428



Ông Vũ Anh Hoàng
Kế toán Trưởng



Ông Bùi Đức Song
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

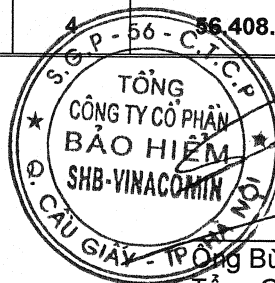
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010 (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu phí bảo hiểm và hoa hồng		328.939.371.524	315.033.662.873
03	Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi		6.959.110.682	8.136.934.949
04	Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác		34.134.361.200	10.863.442.914
05	Tiền chi để trả bồi thường bảo hiểm		(104.810.830.322)	(63.455.548.025)
06	Tiền chi để trả hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm		(78.106.180.651)	(82.134.128.155)
07	Tiền chi để trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ		(34.476.704.982)	(145.656.957.176)
08	Tiền chi để trả cho người lao động		(35.680.413.667)	(27.249.917.776)
09	Tiền chi nộp thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(31.611.104.194)	(25.254.549.649)
10	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.367.781.475)	(5.114.963.819)
11	Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán		(14.882.573.341)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng trong) hoạt động kinh doanh		31.097.254.774	(14.832.023.864)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác		1.592.437.670.448	1.827.270.174.335
22	Tiền thu lãi đầu tư		43.484.043.793	35.109.730.375
24	Tiền đầu tư vào các đơn vị khác		(1.668.906.898.278)	(1.760.772.615.652)
25	Tiền mua TSCĐ		(12.347.219.304)	(3.592.361.730)
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng trong)/từ hoạt động đầu tư		(45.332.403.341)	98.014.927.328
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
35	Tiền trả cổ tức cho cổ đông		(16.158.678.150)	(6.015.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động tài chính		(16.158.678.150)	(6.015.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(30.393.826.717)	77.167.903.464
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		86.849.843.631	9.681.940.167
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		(47.424.634)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		56.408.592.280	86.849.843.631



Ông Vũ Anh Hoàng
Kế toán Trưởng



Ông Bùi Đức Song
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường; yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; quản lý quỹ và đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</u>
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SVIC	Tầng 7, tòa nhà AC, lô A1A, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; kinh doanh, quảng cáo, quản lý và tư vấn bất động sản	100%

Vốn Điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 300 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 300 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 8, Tòa nhà AC, Lô A1A, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và mười bốn (14) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 343 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 278 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài Chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996; Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký chứng từ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và 2011, ngoài các thay đổi về thuyết minh đối với công cụ tài chính như dưới đây:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam.

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính riêng như được trình bày trong Thuyết minh số 27 và 28.

Theo Thông tư 210, Tổng Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Tổng Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính riêng hoặc kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty vì Tổng Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phi phái sinh.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản cố định khác	4 năm
Phần mềm	3 năm

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư tài chính

3.8.1 Đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu công ty, tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm; và
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu công ty và các khoản đầu tư khác (là khoản đầu tư vào công ty con, chính sách kế toán áp dụng cho khoản đầu tư này được trình bày tại Thuyết minh số 3.8.3) dự định nắm giữ trên một năm.

Tất cả các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm mua, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.8.2. Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm. Dưới đây là công thức tính mức dự phòng quy định trong Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} \quad (=) \quad \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \quad (x) \quad \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường tại} \\ \text{ngày} \\ \text{31/12/2011} \end{array} \right)$$

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.8.2 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.8.3 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được chia trên lợi nhuận lũy kế của công ty con kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tổng Công ty sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, hàng tháng Tổng Công ty sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 16% trên mức lương cơ bản của nhân viên (trước ngày 01 tháng 01 năm 2010 là 15%). Ngoài ra, Tổng Công ty không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính và theo Công văn số 17121/BTC-QLBH ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Cụ thể các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3.11.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp ước tính dự phòng theo tỉ lệ phần trăm trên tổng phí bảo hiểm.

- ▶ Đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đường sông, đường biển, đường sắt và hàng không, tỷ lệ áp dụng là 25% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của loại hình bảo hiểm này trong năm tài chính.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, tỷ lệ áp dụng là 50% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của từng loại hình trong năm tài chính.

3.11.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- ▶ *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết:* được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho Tổng Công ty hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm.
- ▶ *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại:* được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm thực giữ lại của năm tài chính theo Công văn số 17121/BTC-QLBH ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.11.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm thực giữ lại của mỗi năm tài chính cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Các khoản chênh lệch tỷ giá được xử lý theo quy định tại Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 201"). Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính. Các khoản chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn từ 1 năm trở xuống được hạch toán vào quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng vào cuối năm tài chính. Các khoản chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục phải thu dài hạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính. Chênh lệch giảm khi đánh giá lại các khoản nợ dài hạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng, trong khi chênh lệch tăng khi đánh giá các khoản nợ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp việc hạch toán này làm kết quả kinh doanh bị lỗ. Trong trường hợp này, khoản chênh lệch được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo giá trị cao hơn giữa giá trị phân bổ để kết quả kinh doanh riêng không bị lỗ và giá trị chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm. Phần còn lại hạch toán trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC khác biệt so với hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo VAS 10 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.
		Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nếu Tổng Công ty áp dụng VAS 10 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 và cho các năm tài chính kết thúc cùng ngày là không trọng yếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

3.13.1 Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 156/2007/TT/BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 ("Thông tư 156") và thông tư sửa đổi 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2009 ("Thông tư 86") do Bộ Tài Chính ban hành quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm trả trước" trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.13.2 Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.13.3 Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty.

3.14 Ghi nhận chi phí

3.14.1 Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

3.14.2 Chi hoa hồng

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 155/2007/TT/BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và thông tư sửa đổi 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành.

3.14.3 Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

3.14.4 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

3.15.1 Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

3.15.2 Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu lịch sử và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

3.16 Thuế

3.16.1 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.16.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

3.16.2 Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính, tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ có khác biệt dẫn tới số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

4. TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (phân loại lại) VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	3.021.246.420	4.333.098.828
Trong đó: VNĐ	3.021.246.420	4.333.098.828
Tiền gửi ngân hàng	20.887.345.860	12.316.744.803
Trong đó: VNĐ	20.887.345.860	12.316.744.803
Các khoản tương đương tiền	32.500.000.000	70.200.000.000
Trong đó: Tiền gửi VNĐ kỳ hạn không quá ba (03) tháng	32.500.000.000	70.200.000.000
	56.408.592.280	86.849.843.631

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	90.377.615.510	79.216.715.390
Cổ phiếu niêm yết	40.385.475.510	6.774.575.390
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.492.140.000	1.492.140.000
Trái phiếu	43.500.000.000	70.950.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	170.200.000.000	84.150.000.000
Tiền gửi ngắn hạn bằng VNĐ	170.200.000.000	84.150.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(13.729.821.518)	(344.565.078)
Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn	246.847.793.992	163.022.150.312

(*) Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 3 tháng và sẽ đáo hạn trong vòng 1 năm tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất 14%-16%/năm.

(**) Đây là dự phòng giảm giá cho cổ phiếu niêm yết.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Phải thu của khách hàng	74.370.632.952	50.581.814.611
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	16.240.221.651	16.028.440.134
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	2.730.565.335	1.827.836.143
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	34.268.920.002	16.812.206.688
<i>Phải thu bồi thường nhượng tái</i>	<i>6.924.336.400</i>	<i>1.341.237.037</i>
<i>Ước tính thu đòi bồi thường nhượng tái</i>		
<i>cho các vụ bồi thường đang giải quyết</i>		
<i>(Thuyết minh số 14.2)</i>	<i>20.828.492.538</i>	<i>10.266.000.000</i>
<i>Phải thu khác hoạt động nhượng tái</i>	<i>6.516.091.064</i>	<i>5.204.969.651</i>
Phải thu hoạt động đồng bảo hiểm	717.167.512	141.110.312
Phải thu từ hoạt động tài chính	19.417.611.675	15.772.221.334
Phải thu khách hàng khác	996.146.777	-
Trả trước cho người bán	3.869.767.298	955.200.587
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	439.260.271	219.570.851
Phải thu khác	2.106.255.082	6.241.893.642
Tổng cộng các khoản phải thu	80.785.915.603	57.998.479.691
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.893.852.852)	(317.139.335)
Giá trị thuần của các khoản phải thu thương mại và phải thu khác	78.892.062.751	57.681.340.356

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

B09-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản có định khác VNĐ	Tổng công VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	-	10.075.995.759	3.366.682.117	40.060.000	13.482.737.876
Tăng trong năm	30.189.452.727	1.920.672.727	603.894.289	-	32.714.019.743
Mua mới	30.189.452.727	1.920.672.727	603.894.289	-	32.714.019.743
Giảm trong năm	-	-	(241.769.133)	-	(241.769.133)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(241.769.133)	-	(241.769.133)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	30.189.452.727	11.996.668.486	3.728.807.273	40.060.000	45.954.988.486
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	-	(1.173.390.672)	(910.577.057)	(16.750.426)	(2.100.718.155)
Khấu hao trong năm	(301.894.527)	(1.192.950.555)	(1.353.728.148)	(19.443.342)	(2.868.016.572)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	71.256.740	-	71.256.740
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	(301.894.527)	(2.366.341.227)	(2.193.048.465)	(36.193.768)	(4.897.477.987)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	-	8.902.605.087	2.456.105.060	23.309.574	11.382.019.721
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	29.887.558.200	9.630.327.259	1.535.758.808	3.866.232	41.057.510.499

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VNĐ</i>
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.995.000.000
Tăng trong năm	-
<i>Mua mới</i>	-
Giảm trong năm	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.995.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	(665.828.599)
Khấu hao trong năm	(666.095.014)
Thanh lý, nhượng bán	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>(1.331.923.613)</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	<u>1.329.171.401</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u><u>663.076.387</u></u>

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Danh mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ</i>
Đầu tư chứng khoán dài hạn	87.850.000.000	144.032.805.555
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	2.850.000.000	2.850.000.000
<i>Trái phiếu doanh nghiệp (*)</i>	85.000.000.000	141.182.805.555
Đầu tư dài hạn khác	30.000.000.000	-
<i>Đầu tư vào công ty con (**)</i>	<u>30.000.000.000</u>	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	<u>117.850.000.000</u>	<u>144.032.805.555</u>

(*) Trái phiếu doanh nghiệp bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn từ hai (02) năm đến ba (03) năm với lãi suất 20%/năm hoặc lãi suất thả nổi.

(**) Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SVIC.

10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Ký quỹ bảo hiểm là khoản ký quỹ bắt buộc bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội. Theo quy định, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Các khoản phải trả hoạt động bảo hiểm	22.934.362.340	26.210.160.963
<i>Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc</i>	4.086.481.275	2.893.115.422
<i>Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm</i>	1.617.624.657	657.381.901
<i>Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm</i>	16.964.500.060	16.909.320.054
<i>Phải trả hoạt động đồng bảo hiểm</i>	265.756.348	5.750.343.586
Phải trả nhà cung cấp	2.409.260.297	7.825.116.455
	25.343.622.637	34.035.277.418

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 03/11 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ	Phát sinh trong năm VNĐ	Đã nộp trong năm VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	1.495.153.057	17.868.182.968	(18.315.008.720)	1.048.327.305
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.561.500.648	12.011.660.435	(7.447.785.740)	8.125.375.343
Thuế khác	392.723.182	3.743.903.856	(2.309.007.983)	1.827.619.055
	5.449.376.887	33.623.747.259	(28.071.802.443)	11.001.321.703

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Bảo hiểm xã hội	(3.173.815)	25.897.123
Bảo hiểm y tế	9.178.654	7.779.317
Kinh phí công đoàn	157.416.139	199.969.586
Phải trả đối tượng khác (*)	828.548.023	1.985.599.038
	991.969.001	2.219.245.064

(*) Phải trả đối tượng khác bao gồm các khoản thuế đại lý tạm giữ, thuế nhà thầu nước ngoài tạm giữ, và các khoản tiền phải trả cho các đối tác nhưng chưa rõ nội dung.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

14.1 Dự phòng phí

Loại hình bảo hiểm	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Bảo hiểm sức khỏe & tai nạn con người	17.767.745.580	15.602.264.646
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	17.303.102.717	11.552.140.467
Bảo hiểm hàng hóa	9.565.658.559	6.280.032.975
Bảo hiểm hàng không	165.827.139	214.267.305
Bảo hiểm xe cơ giới	63.946.079.443	62.576.042.455
Bảo hiểm cháy nổ	1.640.758.772	5.270.206.938
Bảo hiểm tàu	3.617.597.816	2.744.061.385
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.009.825.107	1.358.864.069
	115.016.595.133	105.597.880.240

14.2 Dự phòng bồi thường

Loại hình bảo hiểm	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Bảo hiểm sức khỏe & tai nạn con người	472.394.912	604.587.293
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	25.580.595.589	13.330.560.716
Bảo hiểm hàng hóa	1.178.763.985	843.501.397
Bảo hiểm hàng không	3.316.543	4.285.346
Bảo hiểm xe cơ giới	21.669.899.011	18.517.828.203
Bảo hiểm cháy nổ	3.223.315.175	901.404.139
Bảo hiểm tàu	7.339.867.730	5.908.943.091
Bảo hiểm trách nhiệm chung	233.377.503	97.177.281
	59.701.530.448	40.208.287.466

Dự phòng bồi thường bao gồm:

1. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011. Khoản dự phòng này được trích ở mức 57.209.885.374 đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất lớn nêu trên ước tính là 20.828.492.538 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 10.266.000.000 VNĐ)
2. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011. Khoản dự phòng này được ước tính vào khoảng 2.491.645.074 đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Phần dự phòng bồi thường tăng trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thuần, tức là sau khi trừ đi phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm như được trình bày ở Thuyết minh 17.4.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

14.3 Dự phòng dao động lớn

<i>Nghiệp vụ bảo hiểm</i>	<i>Số dư dự phòng dao động lớn đầu năm VND</i>	<i>Dự phòng dao động lớn đã được ghi nhận chi phí trong năm VND</i>	<i>Chi bồi thường sử dụng dự phòng dao động lớn VND</i>	<i>Số dư dự phòng dao động lớn cuối năm VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe & tai nạn con người	1.442.471.420	1.066.064.735	-	2.508.536.155
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	1.130.959.735	1.038.186.163	-	2.169.145.898
Bảo hiểm hàng hóa	1.234.469.066	1.147.879.027	-	2.382.348.093
Bảo hiểm hàng không	18.623.352	9.949.628	-	28.572.980
Bảo hiểm xe cơ giới	5.674.329.628	3.836.764.767	-	9.511.094.395
Bảo hiểm cháy nổ	421.075.062	98.445.526	-	519.520.588
Bảo hiểm tàu	261.171.497	217.055.869	-	478.227.366
Bảo hiểm trách nhiệm chung	117.472.843	60.589.507	-	178.062.350
	10.300.572.603	7.474.935.222	-	17.775.507.825

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

B09 - DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của cổ đồng VNĐ	Quỹ chênh lệch tỷ giá VNĐ	Quỹ dự trữ bất buộc VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2010	300.000.000.000	-	412.276.760	7.833.258.433	308.245.535.193
Chi trả cổ tức năm 2009	-	-	-	(7.833.258.433)	(7.833.258.433)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	12.829.167.632	12.829.167.632
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	-	641.458.382	(641.458.382)	-
Tặng/(giảm) khác	-	59.862.062	-	-	59.862.062
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)	300.000.000.000	59.862.062	1.053.735.142	12.187.709.250	313.301.306.454
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011 (trình bày lại)	300.000.000.000	59.862.062	1.053.735.142	12.187.709.250	313.301.306.454
Chi trả cổ tức năm 2010 (*)	-	-	-	(18.254.601.976)	(18.254.601.976)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	37.996.138.955	37.996.138.955
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	-	1.899.806.947	(1.899.806.947)	-
Tặng/(giảm) khác	-	(59.862.062)	-	-	(59.862.062)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	300.000.000.000	-	2.953.542.089	30.029.439.282	332.982.981.371

(*) Việc trả cổ tức năm 2010 được thực hiện dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán trước. Việc kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã phát hiện ra một số điều chỉnh liên quan đến số liệu đầu kỳ, trong đó có điều chỉnh giảm lợi nhuận để lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 7.027.661.238 VNĐ (xem thêm thuyết minh số 29.1).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Danh sách cổ đông

Danh sách cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

<i>Tên cổ đông</i>	<i>Số lượng cổ phiếu sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	5.940.000	19,80%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	3.000.000	10,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp An Sinh	1.800.000	6,00%
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.500.000	5,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Itasco	1.500.000	5,00%
Công ty Cổ phần Hoa Sơn	1.500.000	5,00%
Cổ đông nhỏ lẻ khác	14.760.000	49,20%
	30.000.000	100,00%

16. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

16.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm 2011 VNĐ</i>	<i>Năm 2010 (trình bày lại) VNĐ</i>
Bảo hiểm sức khỏe & tai nạn con người	35.389.853.236	31.072.280.014
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	69.259.933.019	55.708.703.662
Bảo hiểm hàng hóa	47.798.089.611	31.681.364.143
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	131.159.395.691	130.244.335.136
Bảo hiểm cháy nổ	14.926.294.940	13.193.793.165
Bảo hiểm tàu	12.232.507.364	10.885.192.658
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.537.170.765	2.281.790.922
	312.303.244.626	275.067.459.700

16.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm 2011 VNĐ</i>	<i>Năm 2010 VNĐ</i>
Bảo hiểm sức khỏe & tai nạn con người	565.051.333	317.599.307
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	8.590.594.790	4.515.169.207
Bảo hiểm hàng hóa	165.429.272	41.797.080
Bảo hiểm hàng không	331.654.278	428.534.610
Bảo hiểm xe cơ giới	105.607.390	13.000.000
Bảo hiểm cháy nổ	1.750.184.084	1.132.356.801
Bảo hiểm tàu	2.045.504.907	1.147.078.648
Bảo hiểm trách nhiệm chung	913.432.417	478.063.654
	14.467.458.471	8.073.599.307

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

B09 - DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

16.3 Phí nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Bảo hiểm sức khỏe & tai nạn con người	161.217.409	63.571.549
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	42.405.791.813	46.730.279.561
Bảo hiểm hàng hóa	8.137.799.440	7.897.933.406
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	2.670.672.578	4.340.614.075
Bảo hiểm cháy nổ	13.330.192.624	3.975.711.678
Bảo hiểm tàu	6.807.609.796	7.051.367.064
Bảo hiểm trách nhiệm chung	394.589.319	816.438
	73.907.872.979	70.060.293.771

17. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

17.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 VNĐ
Bảo hiểm sức khỏe & tai nạn con người	13.584.095.490	10.398.611.305
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	17.400.277.723	11.293.946.957
Bảo hiểm hàng hóa	10.977.628.547	3.132.844.401
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	62.066.283.311	36.955.537.150
Bảo hiểm cháy nổ	198.507.097	-
Bảo hiểm tàu	2.249.113.437	1.012.312.591
Bảo hiểm trách nhiệm chung	96.387.648	2.500.000
	106.572.293.253	62.795.752.404

17.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 VNĐ
Bảo hiểm sức khỏe & tai nạn con người	-	-
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	1.073.356.954	1.182.289.736
Bảo hiểm hàng hóa	9.255.936	-
Bảo hiểm hàng không	43.012.000	35.026.612
Bảo hiểm xe cơ giới	-	-
Bảo hiểm cháy nổ	60.065.867	6.304.894
Bảo hiểm tàu	19.207.192	6.056.230
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	253.065
	1.204.897.949	1.229.930.537

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

17.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm 2011 VNĐ</i>	<i>Năm 2010 (trình bày lại) VNĐ</i>
Bảo hiểm sức khỏe & tai nạn con người	-	-
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	6.091.469.325	7.276.285.585
Bảo hiểm hàng hóa	1.160.475.718	105.189.934
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	39.998.575	818.065.247
Bảo hiểm cháy nổ	1.471.232.315	961.776.172
Bảo hiểm tàu	3.178.028.490	245.808.048
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
	<u>11.941.204.423</u>	<u>9.407.124.986</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

B09 - DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

17.4 Dự phòng nghiệp vụ

	Dự phòng phí VNĐ	Dự phòng bồi thường VNĐ	Dự phòng dao động lớn VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Năm 2010				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 (theo như đã trình bày năm trước)	54.784.874.356	11.653.281.496	3.587.897.810	70.026.053.662
Điều chỉnh để trình bày lại dự phòng bồi thường chưa giải quyết theo cơ sở gộp	-	7.822.944.000	-	7.822.944.000
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 (trình bày lại)	54.784.874.356	19.476.225.496	3.587.897.810	77.848.997.662
Tăng trong năm	50.813.005.884	20.732.061.970	6.712.674.793	78.257.742.647
Sử dụng trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)	105.597.880.240	40.208.287.466	10.300.572.603	156.106.740.309
Năm 2011				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011 (trình bày lại)	105.597.880.240	40.208.287.466	10.300.572.603	156.106.740.309
Tăng trong năm	9.418.714.893	19.493.242.982	7.474.935.222	36.386.893.097
Sử dụng trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	115.016.595.133	59.701.530.448	17.775.507.825	192.493.633.406

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 VNĐ
Giao dịch khách hàng khai thác bảo hiểm	12.141.048.696	12.205.709.227
Chi phí hội nghị khách hàng	717.273.387	448.743.711
Chi phí quảng cáo, tuyên truyền	1.936.964.439	1.251.223.717
Chi phí đào tạo	380.284.158	498.868.998
Chi phí đại lý	283.008.771	197.060.301
	15.458.579.451	14.601.605.954

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 VNĐ
Chi phí nhân công	42.240.069.422	36.793.320.298
Chi phí nguyên vật liệu	8.829.714.663	7.527.108.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.534.111.586	2.389.299.538
Thuế và các khoản lệ phí khác	2.150.806.819	460.115.817
Dự phòng phải thu khó đòi	1.576.713.517	317.139.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.470.304.509	15.782.486.100
Chi phí bằng tiền khác	20.834.141.631	14.449.201.573
	95.635.862.147	77.718.670.887

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	35.169.588.124	32.052.318.704
Lãi trái phiếu	24.347.182.379	11.292.076.321
Cổ tức	2.861.157.652	456.095.000
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	2.846.122.220	10.464.879.730
Lãi chênh lệch tỷ giá	678.909.151	33.259.350
	65.902.959.526	54.298.629.105

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 VNĐ
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	29.965.126	1.321.767.273
Lỗ chênh lệch tỷ giá	723.857.749	53.909.949
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	13.385.256.440	176.674.922
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.128.645.415	12.450.722.679
	17.267.724.730	14.003.074.823

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Bảng đối chiếu giữa thu nhập kế toán và thu nhập chịu thuế cho năm 2011 được trình bày dưới đây:

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Năm 2011 VNĐ</i>	<i>Năm 2010 (trình bày lại) VNĐ</i>
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	50.007.799.390	17.133.525.175
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán	(1.961.157.652)	83.905.000
<i>Thù lao và phụ cấp Hội đồng Quản trị</i>	<i>900.000.000</i>	<i>540.000.000</i>
<i>Thu nhập từ cổ tức</i>	<i>(2.861.157.652)</i>	<i>(456.095.000)</i>
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	48.046.641.738	17.217.430.175
Chi phí thuế TNDN ước tính năm nay	12.011.660.435	4.304.357.544
Thuế TNDN phải trả đầu năm	3.561.500.648	2.736.178.398
Thuế TNDN đã trả trong năm	(7.447.785.740)	(3.479.035.294)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	8.125.375.343	3.561.500.648

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Năm 2011 VNĐ</i>	<i>Năm 2010 (trình bày lại) VNĐ</i>
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.996.138.955	12.829.167.631
Số cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.267	428

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các công ty có liên quan kỳ này như sau:

<u>Công ty</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Số tiền VNĐ</u>
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SVIC	Công ty con	Doanh thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	285.888.889
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (và các công ty con)	Cổ đông	Doanh thu phí bảo hiểm Chi phí bồi thường	134.223.660.331 (73.989.026.932)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	Cổ đông	Doanh thu lãi tiền gửi	13.427.091.439

Các khoản phải thu và phải trả các công ty liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<u>Công ty</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Phải thu VNĐ</u>	<u>Phải trả VNĐ</u>
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SVIC	Công ty con	Vốn đã chuyển theo hợp đồng hợp tác đầu tư	26.000.000.000	-
		Lãi dự thu	285.888.889	-
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (và các công ty con)	Cổ đông	Phải thu phí bảo hiểm	4.839.037.837	-
		Phải trả bồi thường	-	(829.334.589)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán	3.306.809.351	-
		Tiền gửi có kỳ hạn	54.600.000.000	-
		Lãi dự thu	1.318.844.444	-

Các khoản thù lao và phụ cấp của thành viên Hội đồng Quản trị

	<u>Năm 2011 VNĐ</u>	<u>Năm 2010 VNĐ</u>
Thù lao và phụ cấp	900.000.000	540.000.000
	900.000.000	540.000.000

Các khoản lương thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc

	<u>Năm 2011 VNĐ</u>	<u>Năm 2010 VNĐ</u>
Lương và thưởng	2.754.306.028	1.507.447.047
	2.754.306.028	1.507.447.047

Các khoản lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ngoài lương và thưởng, thành viên Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các khoản tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty hiện đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Tổng Công ty không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.200.000.000 đồng Việt Nam. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Tổng Công ty hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

26.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Ban Tổng Giám đốc đến các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

26.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó, Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

26.3 Quản lý vốn và các yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty và phần lớn các công ty con trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thanh toán cho các nghĩa vụ và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán tối thiểu. Các yêu cầu về biên thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 156 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu của Tổng Công ty và các tài sản có tính thanh khoản tương ứng. Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm – Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm – Bộ Tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Tài sản từ vốn có tính thanh khoản VNĐ</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	229.703.619.144	62.291.126.846	369%
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	246.373.975.915	52.706.812.912	467%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty được tính toán theo quy định của Bộ Tài chính, là một chỉ số về trạng thái khả năng thanh toán tổng thể liên quan đến các hoạt động bảo hiểm.

26.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

26.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

27.1 Rủi ro bảo hiểm

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Phương pháp trích lập được dựa trên Thông tư 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 sửa đổi một số nội dung của Thông tư 156. Chi tiết về các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm: Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- ▶ *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết:* được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho Tổng Công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm.
- ▶ *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại:* được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm thực giữ lại của năm tài chính.

Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, kỹ thuật, hàng không, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Tổng Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

27.2 Rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Tổng Công ty. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả ở dưới đây, cùng với tóm tắt về những chính sách của Tổng Công ty để quản lý những rủi ro này.

27.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến Tổng Công ty được tập trung vào danh mục đầu tư của Tổng Công ty. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư, được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ như đã dự tính. Tổng Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nghĩa vụ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư này là để hạn chế sự chênh lệch giữa giá trị của tài sản và công nợ do sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro giá cổ phiếu

Các cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty phải chịu rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản đầu tư vào chứng khoán. Tổng Công ty quản lý rủi ro giá cổ phiếu bằng cách áp dụng một mức giới hạn trần đối với đầu tư vào cổ phiếu. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt tất cả các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

27.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

27.2.2 Rủi ro tín dụng

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Tổng Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá thị trường do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi. Mục tiêu của Tổng Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban Tổng Giám đốc đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Tổng Công ty còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, cho vay và tạm ứng cho khách hàng và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng, trong đó đặc biệt là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

B09 - DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

27.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về chất lượng tín dụng theo từng loại tài sản đối với các tài sản tài chính chịu rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được thể hiện trong bảng sau (các số dư không bao gồm dự phòng giảm giá):

	Chưa đến hạn VNĐ	Quá hạn nhưng chưa giảm giá trị riêng lẻ VNĐ	Giảm giá trị riêng lẻ VNĐ	Tổng VNĐ
Tài sản ngắn hạn	335.625.036.242	4.961.069.302	5.326.668.574	345.912.774.118
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.408.592.280	-	-	56.408.592.280
Đầu tư ngắn hạn	213.700.000.000	-	-	213.700.000.000
Trái phiếu	43.500.000.000	-	-	43.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	170.200.000.000	-	-	170.200.000.000
Các khoản phải thu	65.410.343.006	4.961.069.302	5.326.668.574	75.698.080.882
Tài sản ngắn hạn khác	106.100.956	-	-	106.100.956
Tài sản dài hạn	97.598.755.186	-	-	97.598.755.186
Đầu tư dài hạn	85.000.000.000	-	-	85.000.000.000
Trái phiếu	85.000.000.000	-	-	85.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	12.598.755.186	-	-	12.598.755.186
Tổng	433.223.791.428	4.961.069.302	5.326.668.574	443.511.529.304

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

B09 - DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

27.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về chất lượng tín dụng theo từng loại tài sản đối với các tài sản tài chính chịu rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được thể hiện trong bảng sau (các số dư không bao gồm dự phòng giảm giá):

	Chưa đến hạn VNĐ	Quá hạn nhưng chưa giảm giá trị riêng lẻ VNĐ	Giảm giá trị riêng lẻ VNĐ	Tổng VNĐ
Tài sản ngắn hạn	290.144.670.179	6.701.576.686	1.988.305.019	298.834.551.884
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.849.843.631	-	-	86.849.843.631
Đầu tư ngắn hạn	155.100.000.000	-	-	155.100.000.000
<i>Trái phiếu</i>	70.950.000.000	-	-	70.950.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	84.150.000.000	-	-	84.150.000.000
Các khoản phải thu	48.133.826.548	6.701.576.686	1.988.305.019	56.823.708.253
Tài sản ngắn hạn khác	61.000.000	-	-	61.000.000
Tài sản dài hạn	153.658.560.741	-	-	153.658.560.741
Đầu tư dài hạn	141.182.805.555	-	-	141.182.805.555
<i>Trái phiếu</i>	141.182.805.555	-	-	141.182.805.555
Tài sản dài hạn khác	12.475.755.186	-	-	12.475.755.186
Tổng	443.803.230.920	6.701.576.686	1.988.305.019	452.493.112.625

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

B09 - DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

27.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chưa đến hạn: các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay có lãi và gốc không quá hạn và không có bằng chứng về suy giảm giá trị.

Quá hạn nhưng chưa giảm giá trị riêng lẻ: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Tổng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

Giảm giá trị riêng lẻ: các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tổng Công ty cho rằng không có khả năng thu lãi và gốc theo đúng điều khoản của hợp đồng.

Phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá trị riêng lẻ:

	Quá hạn dưới 6 tháng VNĐ	Quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm VNĐ	Quá hạn trên 1 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản phải thu	4.961.069.302	-	-	4.961.069.302
Tổng	4.961.069.302	-	-	4.961.069.302
Ngày 31 tháng 12 năm 2010				
Các khoản phải thu	6.701.576.686	-	-	6.701.576.686
Tổng	6.701.576.686	-	-	6.701.576.686

27.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

B09 - DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

27.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng sau đây đưa ra sơ lược về thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Quá hạn VNĐ	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Không kỳ hạn VNĐ	Tổng VNĐ
Tài sản ngắn hạn	10.287.737.876	335.625.036.242	-	46.877.615.510	392.790.389.628
Tiền và các khoản tương đương	-	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	56.408.592.280	-	-	56.408.592.280
Cổ phiếu	-	213.700.000.000	-	46.877.615.510	260.577.615.510
Trái phiếu	-	-	-	46.877.615.510	46.877.615.510
Tiền gửi có kỳ hạn	-	43.500.000.000	-	-	43.500.000.000
Các khoản phải thu	-	170.200.000.000	-	-	170.200.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	10.287.737.876	65.410.343.006	-	-	75.698.080.882
	-	106.100.956	-	-	106.100.956
Tài sản dài hạn	-	-	97.598.755.186	2.850.000.000	100.448.755.186
Đầu tư dài hạn	-	-	85.000.000.000	2.850.000.000	87.850.000.000
Cổ phiếu	-	-	-	2.850.000.000	2.850.000.000
Trái phiếu	-	-	85.000.000.000	-	85.000.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	12.598.755.186	-	12.598.755.186
Tổng	10.287.737.876	336.403.843.394	97.598.755.186	49.727.615.510	493.239.144.814
Nợ phải trả ngắn hạn	-	26.335.591.638	-	-	26.335.591.638
Phải trả người bán	-	25.343.622.637	-	-	25.343.622.637
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	991.969.001	-	-	991.969.001
Tổng	-	26.335.591.638	-	-	26.335.591.638

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

B09 - DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

27.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng sau đây đưa ra sơ lược về thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

	Quá hạn VNĐ	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Không kỳ hạn VNĐ	Tổng VNĐ
Tài sản ngắn hạn	8.689.881.705	290.144.670.179	-	8.266.715.390	307.101.267.274
Tiền và các khoản tương đương	-	86.849.843.631	-	-	86.849.843.631
Đầu tư ngắn hạn	-	155.100.000.000	-	8.266.715.390	163.366.715.390
Cổ phiếu	-	-	-	8.266.715.390	8.266.715.390
Trái phiếu	-	70.950.000.000	-	-	70.950.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	84.150.000.000	-	-	84.150.000.000
Các khoản phải thu	8.689.881.705	48.133.826.548	-	-	56.823.708.253
Tài sản ngắn hạn khác	-	61.000.000	-	-	61.000.000
Tài sản dài hạn	-	-	153.658.560.741	2.850.000.000	156.508.560.741
Đầu tư dài hạn	-	-	141.182.805.555	2.850.000.000	144.032.805.555
Cổ phiếu	-	-	-	2.850.000.000	2.850.000.000
Trái phiếu	-	-	141.182.805.555	-	141.182.805.555
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	12.475.755.186	-	12.475.755.186
Tổng	8.689.881.705	290.144.670.179	153.658.560.741	11.116.715.390	463.609.828.015
Nợ phải trả ngắn hạn	-	36.254.522.483	-	-	36.254.522.483
Phải trả người bán	-	34.035.277.419	-	-	34.035.277.419
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	2.219.245.064	-	-	2.219.245.064
Tổng	-	36.254.522.483	-	-	36.254.522.483

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

▶ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (i) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (ii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

B09 - DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VNĐ	Lãi dự thu/dự chi VNĐ	Dự phòng giảm giá trị VNĐ	
Tài sản tài chính				
Chứng khoán sẵn sàng để bán				
Cổ phiếu niêm yết	40.385.475.510	-	(13.729.821.518)	26.655.653.992
Cổ phiếu chưa niêm yết	9.342.140.000	-	-	9.342.140.000
Trái phiếu	128.500.000.000	5.943.000.001	-	134.443.000.001
Các khoản cho vay và phải thu				
Tiền gửi có kỳ hạn	170.200.000.000	12.011.162.048	-	182.211.162.048
Phải thu hoạt động bảo hiểm	17.953.535.940	-	(1.893.852.852)	16.059.683.088
Phải thu hoạt động tái bảo hiểm	36.999.485.337	-	-	36.999.485.337
Phải thu khác	14,811,111,224	-	-	14,811,111,224
Tiền và tương đương tiền	56.408.592.280	684.642.474	-	57.093.234.754
Tổng cộng	474.600.340.291	18.638.804.523	(15.623.674.370)	477.615.470.444
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả khách hàng	25.343.622.637	-	-	25.343.622.637
Chi phí phải trả khác	991.969.001	-	-	991.969.001
Tổng cộng	26.335.591.638	-	-	26.335.591.638

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin

B09 - DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	Nguyên giá VNĐ	Lãi dự thu/dự chi VNĐ	Dự phòng giảm giá trị VNĐ	Tổng VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính					
Chứng khoán sẵn sàng để bán					
Cổ phiếu niêm yết	6.774.575.390	-	(344.565.078)	6.430.010.312	6.430.010.312
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.342.140.000	-	-	4.342.140.000	4.342.140.000
Trái phiếu	212.132.805.555	10.505.519.945	-	222.638.325.500	222.638.325.500
Các khoản cho vay và phải thu					
Tiền gửi có kỳ hạn	84.150.000.000	4.468.173.611	-	88.618.173.611	88.618.173.611
Phải thu hoạt động bảo hiểm	16.169.550.446	-	(317.139.335)	15.852.411.111	15.852.411.111
Phải thu hoạt động tái bảo hiểm	18.640.042.831	-	-	18.640.042.831	18.640.042.831
Phải thu khác	18.778.648.828	-	-	18.778.648.828	18.778.648.828
Tiền và tương đương tiền	86.849.843.631	798.527.778	-	87.648.371.409	87.648.371.409
Tổng cộng	447.837.606.681	15.772.221.334	(661.704.413)	462.948.123.602	462.948.123.602
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả khách hàng	34.035.277.419	-	-	34.035.277.419	34.035.277.419
Chi phí phải trả khác	2.219.245.064	-	-	2.219.245.064	2.219.245.064
Tổng cộng	36.254.522.483	-	-	36.254.522.483	36.254.522.483

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/tiền gửi/trái phiếu có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Tổng Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch
- ▶ Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết và các khoản nợ phải trả tài chính khác được ước tính bằng cách tham khảo các thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường và/hoặc tình hình tài chính của tổ chức phát hành. Trong trường hợp các nguồn thông tin trên không sẵn có, các công cụ chưa được niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Các báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác, tuy nhiên việc kiểm toán các báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã phát hiện ra một số điều chỉnh liên quan đến số liệu đầu kỳ dẫn đến việc cần phải trình bày lại số liệu năm trước, chi tiết các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại số liệu năm trước được thể hiện dưới đây.

29.1 Trình bày lại bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các khoản mục	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (theo số liệu trình bày năm trước) VNĐ		Điều chỉnh VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ	
TÀI SẢN					
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN					
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn					
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	80.936.979.613	(1.720.264.223)		79.216.715.390	
III. Các khoản phải thu					
1. Phải thu của khách hàng	33.107.677.192	17.474.137.419		50.581.814.611	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN					
II. Các khoản đầu tư dài hạn					
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	145.107.051.110	(1.074.245.555)		144.032.805.555	
CÔNG NỢ VÀ NGUỒN VỐN					
A. NỢ PHẢI TRẢ					
I. Nợ ngắn hạn					
1. Phải trả người bán	15.331.649.959	12.953.273.874		28.284.923.833	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.602.820.263	(2.153.443.376)		5.449.376.887	
II. Các khoản dự phòng nghiệp vụ					
1. Dự phòng bồi thường	29.942.287.466	10.266.000.000		40.208.287.466	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU					
I. Nguồn vốn					
1. Quỹ dự trữ bắt buộc	412.276.760	641.458.382		1.053.735.142	
2. Lợi nhuận chưa phân phối	19.215.370.488	(7.027.661.238)		12.187.709.250	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

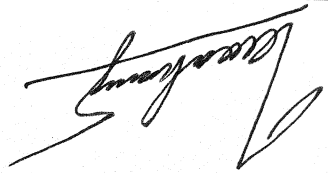
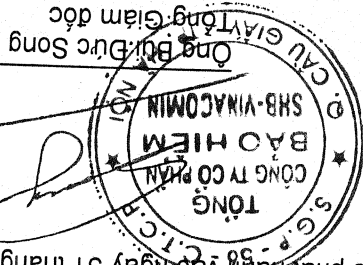
29.2 Trình bày lại báo cáo kết quả kinh doanh riêng năm 2010

<i>Các khoản mục</i>	<i>Năm 2010 (theo số liệu trình bày năm trước) VNĐ</i>	<i>Điều chỉnh VNĐ</i>	<i>Năm 2010 (trình bày lại) VNĐ</i>
Thu phí bảo hiểm gốc	275.314.550.609	(247.090.909)	275.067.459.700
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	(57.378.809.897)	(12.681.483.874)	(70.060.293.771)
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	17.612.389.824	4.095.281.214	21.707.671.038
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	190.903.083.146	(8.833.293.569)	182.069.789.577
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	8.066.654.949	1.340.470.037	9.407.124.986
Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	(114.380.930.395)	1.340.470.037	(113.040.460.358)
Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(15.798.118.090)	(7.492.829.532)	(23.290.947.622)
Doanh thu hoạt động tài chính	55.320.742.715	(1.022.113.610)	54.298.629.105
Lợi nhuận hoạt động tài chính	41.317.661.892	(1.022.107.610)	40.295.554.282
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.648.462.317	(8.514.937.142)	17.133.525.175
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.433.091.829)	2.128.734.285	(4.304.357.544)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.215.370.488	(6.386.202.857)	12.829.167.631
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	641	(213)	428

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Ông Vũ Anh Hoàng
Kế toán Trưởng

Các báo cáo tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 31 tháng 03 năm 2012.

32. PHÊ DUYẾT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TÀI SẢN		CÁC KHOẢN MỤC	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (theo số liệu trình bày năm trước)
		VND	VND
		Phân loại lại	Phân loại lại
		VND	VND
		Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (phân loại lại)
		VND	VND
A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG			
I. Tiền và tương đương tiền			
1. Các khoản tương đương tiền			
II. Các khoản đầu tư ngân hàng			
1. Đầu tư ngân hàng khác		70.200.000.000	70.200.000.000
III. Tài sản ngân hàng khác			
1. Chi phí trả trước ngân hàng		129.350.000.000	(45.200.000.000)
2. Tài sản dài hạn khác		3.856.413.755	(1.913.579.492)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			
I. Các khoản đầu tư dài hạn			
1. Đầu tư dài hạn khác		31.270.000.000	(31.270.000.000)
II. Tài sản dài hạn khác			
1. Chi phí trả trước dài hạn			1.913.579.492
2. Cầm cố, ký quỹ dài hạn		205.755.186	
CÔNG NỢ VÀ NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ			
I. Nợ ngắn hạn			
1. Phải trả người bán		28.284.923.833	5.750.353.586
2. Người mua trả tiền trước		6.195.032.758	(5.750.353.586)
34.035.277.419			
444.679.172			

30.1 Phân loại lại bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

30. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomins